

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2021

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-21

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1/2021 :

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		139.162.637.136	118.004.587.578
I. Tiền và cá khoản tương đương tiền	110		1.570.470.863	965.156.069
1. Tiền	111	V.1	1.570.470.863	965.156.069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.690.251.675	4.690.251.675
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.690.251.675	4.690.251.675
III. Các khoản phải thu	130		74.035.480.067	67.657.429.913
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	54.153.700.265	56.366.320.041
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	17.091.490.400	11.136.776.853
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	2.790.289.402	154.333.019
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		56.656.791.996	43.959.273.898
1. Hàng tồn kho	141	V.5	56.656.791.996	43.959.273.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.209.642.535	732.476.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.709.328	284.301.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.635.695.463	171.937.178
3. Các khoản thuế phải thu	153		276.237.744	276.237.744
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		43.688.029.528	37.573.198.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			225.640.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			225.640.800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	31.045.657.515	32.445.680.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221		27.011.473.515	28.343.120.926
- Nguyên giá	222		82.526.363.989	82.526.363.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.514.890.474)	(54.183.243.063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.034.184.000	4.102.560.000
- Nguyên giá	225		4.102.560.000	4.102.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(68.376.000)	
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.849.000.388	717.064.618

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.849.000.388	717.064.618
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.793.371.625	4.184.812.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6.793.371.625	4.184.812.128
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		182.850.666.664	155.577.786.050
NGUỒN VỐN	Thuyết minh			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		103.518.927.309	76.585.119.813
I. Nợ ngắn hạn	310		94.315.059.753	72.518.347.277
1. Phải trả người bán	311	V.8	22.030.028.495	8.066.446.585
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	741.185.504	1.688.938.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	446.976.270	298.756.451
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	743.982.800	1.499.237.366
5. Chi phí phải trả	315		513.554.613	595.768.676
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	19.854.266.062	6.534.631.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	49.973.576.261	53.823.078.535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.203.867.556	4.066.772.536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338		9.203.867.556	4.066.772.536
11. Thuê trả nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		79.331.739.355	78.992.666.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	79.331.739.355	78.992.666.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		304.008.678	(35.064.440)
a. LNST chưa phân phối đến kỳ trước	421a		(35.064.440)	(124.244.490)
b. LNST chưa phân phối đến kỳ này	421b		339.073.118	89.180.050

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCN	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		182.850.666.664	155.577.860.050

Nguyễn Thị Bảo Phương
Lập biểu

Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2021 :

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	44.880.137.629	50.115.008.196	44.880.137.629	50.115.008.196
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	44.880.137.629	50.115.008.196	44.880.137.629	50.115.008.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.091.891.982	49.368.161.401	40.091.891.982	49.368.161.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.788.245.647	746.846.795	4.788.245.647	746.846.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	498.846	611.672	498.846	611.672
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.070.695.485	609.525.141	1.070.695.485	609.525.141
- Trong đó lãi vay:	23		1.070.695.485	609.525.141	1.070.695.485	609.525.141
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.628.314.834	1.136.868.628	1.628.314.834	1.136.868.628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.513.825.549	1.677.519.492	1.513.825.549	1.677.519.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		575.908.625	(2.676.454.794)	575.908.625	(2.676.454.794)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.766.000	133.781.818	4.766.000	133.781.818
12. Chi phí khác	32		241.601.507	14.169.278	241.601.507	14.169.278
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(236.835.507)	119.612.540	(236.835.507)	119.612.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		339.073.118	(2.556.842.254)	339.073.118	(2.556.842.254)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	339.073.118	(2.556.842.254)	339.073.118	(2.556.842.254)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Thị Bảo Phương
Lập biểu

Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

III- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2021 :

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		47.706.055.732	49.887.776.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(36.033.086.778)	(42.513.238.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.452.802.925)	(2.945.099.143)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(911.100.836)	(609.525.141)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.553.036.890	620.313.932
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.036.306.888)	(1.832.360.085)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		17.825.795.195	2.607.868.168
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.325.000)	(73.398.761)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.766.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498.846	611.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		3.939.846	(72.787.089)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.532.290.500	40.633.578.169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.756.710.747)	(38.209.711.273)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(17.224.420.247)	2.423.866.896
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		605.314.794	4.958.947.975
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		965.156.069	5.462.144.736
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.570.470.863	10.421.092.711


 Nguyễn Thị Bảo Phương
 Lập biểu


 Phạm Thị Phương Liên
 Kế toán trưởng



 Mai Phan Cẩm Tú
 Tổng Giám Đốc

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 1/2021 :

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/05/2020 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
- Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.

❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:

- Dây cáp điện.
- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, tổng số công nhân viên của Công ty là 87 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên Tại ngày 31/03/2021 Công ty có 93 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 89 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	8.371.250	35.712.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.562.099.613	929.443.742
Cộng	<u>1.570.470.863</u>	<u>965.156.069</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA	3.905.749.966	3.936.568.666
CÔNG TY TNHH 1TV DV TM NHÃ PHƯƠNG	343.949.716	
CÔNG TY CP AN THUẬN	276.404.440	
CÔNG TY TNHH TMDV XLD QUỐC HÙNG	549.933.780	
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	244.761.220	
CÔNG TY TNHH XD CƠ ĐIỆN AN PHÁT	1.055.935.209	
CÔNG TY CP ĐT KD ĐIỆN LỰC TP.HCM	2.168.994.830	-
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK R'LẤP	782.270.225	-
CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG THỊNH PHÁT	351.558.822	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	16.933.959.677	14.989.133.103
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	24.509.978.053	25.414.765.429
Các khách hàng khác	3.030.204.327	12.025.852.843
Cộng	<u>54.153.700.265</u>	<u>56.366.320.041</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH XNK & TM VẠN ĐẠT	1.717.751.842	1.384.418.842
CHANGZHOU HANDING	1.046.002.185	1.324.378.185
CÔNG TY TNHH TM DV CN HL	8.975.800.000	
CÔNG TY 1TV SX TM XNK PHÁT ĐẠT	666.600.000	543.400.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ TÍN PHÁT	423.225.000	
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẦU TƯ XD NGUYỄN LÝ	2.750.196.902	2.970.070.402
CTY TNHH TBĐ LIOA ĐỒNG NAI		2.038.744.312
HANGZHOU SANP MACHINERY CO.,LTD		711.373.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Số cuối năm	Số đầu năm
CTY TNHH LTD ĐỨC MẠNH		812.421.720
Các nhà cung cấp khác	1.511.914.471	1.351.969.892
Cộng	17.091.490.400	11.136.776.853

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	155.846.453	-	134.526.088	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	240.278.950	-	237.999.800	-
Phải thu khác	2.394.163.999		7.447.931	
Cộng	2.790.289.402	-	379.973.819	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.447.489.359	-	14.374.909.017	-
Công cụ, dụng cụ	199.826.543	-	196.888.177	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.729.427.874	-	9.368.109.444	-
Thành phẩm	23.058.307.106	-	18.805.599.507	-
Hàng hóa	1.221.741.114	-	1.213.767.753	-
Cộng	56.656.791.996	-	43.959.273.898	-

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	14.102.368.926	64.809.673.089	6.391.651.404	1.325.230.570	0	0	86.628.923.989
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14.102.368.926	64.809.673.089	6.391.651.404	1.325.230.570	0	0	86.628.923.989
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.050.493.167	39.873.452.527	1.980.190.787	1.279.106.582		0	54.183.243.063
- Khấu hao trong năm	119.837.874	1.114.435.528	159.628.008	6.122.001			1.400.023.411
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS sản ĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.170.331.041	40.987.888.055	2.139.818.795	1.285.228.583		0	55.583.266.474
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.051.875.759	24.936.220.562	4.411.460.617	46.123.988			32.445.680.926
- Tại ngày cuối năm	2.932.037.885	23.821.785.034	4.251.832.609	40.001.987			31.045.657.515

8. Phải trả người bán ngắn hạn

8.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH NHỰA KIM LONG		413.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU VINA	3.178.807.500	859.218.250
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POLYCOM	3.005.832.500	1.057.100.000
CÔNG TY TNHH MTV TÍN NGHĨA HÙNG		173.888.000
CTY CP CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH		1.636.201.600
CÔNG TY TNHH SX TM GỖ PHONG PHÚ	1.035.788.100	
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	445.720.000	445.720.000
CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN & HT LS-VINA	697.698.479	
HANGZHOU SANP MACHINERY	458.955.000	
CÔNG TY TNHH TM&DV TÂN KHÁNH KHẢI	1.418.561.320	
CÔNG TY TNHH SX TM-DV ANH QUỐC	1.264.718.910	1.458.270.000
CÔNG TY TNHH LTD ĐỨC MẠNH	4.918.609.080	
CÔNG TY TNHH DV ĐẠI DƯƠNG LONG	1.075.891.678	1.065.709.975
CÔNG TY TMDV XDVT THIÊN ĐẠI LONG	2.984.718.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	1.544.727.928	956.738.760
Cộng	22.030.028.495	8.066.446.585

8.2 *Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
CÔNG TY TNHH TIẾN THÔNG		217.945.728
CÔNG TY CP DV & KỸ THUẬT KHẢI MINH		607.501.960
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIETNAM)		415.486.027
CÔNG TY TNHH KIM LOẠI VIỆT PHONG	131.042.240	131.042.240
CÔNG TY TNHH SX TM XD QUANG KHẢI	357.151.113	
CÔNG TY TNHH SX TM ĐIỆN SÀI GÒN TTL	100.000.000	
Các khách hàng khác	152.992.151	316.962.227
Cộng	741.185.504	1.688.938.182

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	162.416.951	4.492.392.409	4.392.469.339	262.340.021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	489.261.000	489.261.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(276.237.744)	-	-	(276.237.744)
Thuế thu nhập cá nhân	136.339.500	49.167.949	871.200	184.636.249
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	22.518.707	5.030.821.358	4.882.601.539	170.738.526

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	339.073.118	105.379.189
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		257.832.745
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập chịu thuế	-	80.995.693
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		16.199.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	(276.237.744)	(276.237.744)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

12. Phải trả ngắn hạn khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	26.256.801	16.225.200
Bảo hiểm xã hội	87.095.356	
Cổ tức phải trả		
Thù lao HĐQT, BKS		
Phải trả khác	19.740.913.905	6.518.406.534
Cộng	19.854.266.062	6.534.631.734

12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 5 tháng.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	51.007.535.335	26.477.990.284
Số tiền vay phát sinh	18.038.452.213	170.892.960.314
Số tiền vay đã trả	19.072.411.287	146.363.415.263
Vay dài hạn đến hạn trả		
Số cuối kỳ	49.973.576.261	51.007.535.335

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Kết chuyển quỹ</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng			-		
Quỹ phúc lợi	11.489.748	-	-	-	11.489.748
Cộng	11.489.748	-	-	-	11.489.748

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
Các tổ chức và cá nhân khác	44.152.400.000	44.152.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

16.1.1. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	44.478.754.342	205.372.316.111
Doanh thu gia công	244.219.715	3.168.636.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	157.163.572	17.152.719.005
Cộng	44.880.137.629	225.693.671.116

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

16.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	39.705.939.221	192.154.607.952
Giá vốn gia công	229.810.752	2.981.450.718
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	156.142.009	17.048.965.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.395.489.001)
Cộng	40.091.891.982	209.789.535.067

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	498.846	194.931.353
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.292.598
Cộng	498.846	198.223.951

Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	1.070.695.485	2.938.695.265
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.215.903
Cộng	1.070.695.485	2.941.911.168

16.4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	845.920.206	3.436.194.347
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.034.274	109.450.913
Chi phí vận chuyển	77.676.212	115.569.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.257.142	1.871.903.570
Chi phí khác	339.427.000	1.646.132.058
Cộng	1.628.314.834	7.179.250.317

16.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	786.546.943	3.662.709.623
Chi phí vật liệu quản lý	4.962.769	41.354.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.538.446	533.583.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.396.825	243.485.732
Thuế, phí và lệ phí	34.605.337	474.240.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.625.450	562.087.642
Các chi phí khác	358.099.090	849.952.383
Cộng	1.515.774.860	6.367.414.642

16.6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		183.781.818
Thu nhập khác	4.766.000	1.535.360.334

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Cộng	Năm nay	Năm trước
	<u>4.766.000</u>	<u>1.669.142.152</u>
16.7. Lãi trên cổ phiếu		
16.7.1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	339.073.118	89.180.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		

16.7.2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

16.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.393.808.525	200.000.148.844
Chi phí nhân công	1.637.524.935	6.797.091.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.601.616.714	6.269.279.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.941.808	888.296.512
Chi phí khác		387.883.301
Cộng	40.091.891.982	214.342.700.181

17. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

17.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

17.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương		
Thù lao cho hội đồng quản trị	100.000.000	444.000.000
Cộng	100.000.000	444.000.000

17.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

17.2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

17.3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

17.4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

17.4.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

17.4.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả người bán	22.030.028.495	-	-	22.030.028.495
Các khoản phải trả khác	19.854.266.062			19.854.266.062
Cộng	41.884.294.557			41.884.294.557
Số đầu năm				
Phải trả người bán	8.066.446.585	-	-	8.066.446.585
Các khoản phải trả khác	6.534.631.734			6.534.631.734
Cộng	14.601.078.319			14.601.078.319

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

17.4.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

17.4.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

17.5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.570.470.863	965.156.069	1.570.470.863	965.156.069
Phải thu khách hàng	54.153.700.265	56.366.320.041	54.153.700.265	56.366.320.041
Các khoản phải thu khác	2.790.289.402	154.333.019	2.790.289.402	154.333.019
Cộng	58.514.460.530	57.485.809.129	58.514.460.530	57.485.809.129
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	49.973.576.261	51.007.535.335	49.973.576.261	51.007.535.335
Vay và nợ dài hạn	9.203.867.556	6.882.315.736	9.203.867.556	6.882.315.736

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	22.030.028.495	8.066.446.585	22.030.028.495	8.066.446.585
Các khoản phải trả khác	19.854.266.062	6.534.631.734	19.854.266.062	6.534.631.734
Cộng	101.061.738.374	72.490.929.390	101.061.738.374	72.490.929.390

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(124.244.490)	78.903.486.187
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	89.180.050	89.180.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(35.064.440)	78.992.666.237
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(35.064.440)	78.992.666.237
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	0
- Lãi trong năm nay (trước thuế)	-	-	-	-	339.073.118	339.073.118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay/kỳ này	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	304.008.678	79.331.739.355

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan cảm Tú
Tổng Giám đốc

